TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1141/2025/DS-PT
Ngày 12-9-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai.

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết;

Bà Trần Thị Thanh Trúc.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cơ sở 2 mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 713/2025/TLPT-DS ngày 25/7/2025 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 05/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4168/2025/QĐ-PT ngày 31/7/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 13729/2025/QĐ-PT ngày 14/8/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 15797/QĐ-PT ngày 04/9/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn L, sinh năm 1983; thường trú: Số x, khu phố B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà T, sinh năm 1998; địa chỉ: Số N đường E, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc ông N, sinh năm 1994; địa chỉ: Số N, đường E, khu Trung tâm hành chính D, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2024. Ông N có mặt, bà T vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trịnh Văn T1, sinh năm 1977; thường trú: Số M đường H, khu phố B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đ, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình nay là xã N, tỉnh Quảng Trị hoặc bà H, sinh năm 2000; địa chỉ: Số K, tổ U, khu phố I, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nay là phường L, tỉnh Đồng Nai, là đại diện theo uỷ quyền (theo giấy ủy quyền ngày 15/10/2024). Ông Đ có mặt, bà H vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Trần Thị Thuỳ D, sinh năm 1976; thường trú: Số B, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Ông Phan Trung N, sinh năm 1975, thường trú: Số E, T, xã H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh nay là phường L, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Trịnh Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2024 của nguyên đơn ông Trần Văn L; lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà T và ông N trình bày:*

Ông Trần Văn L và ông Trịnh Văn T1 quen biết nhau qua bà Trần Thị Thùy D, vào tháng 01/2023 bà Trần Thị Thùy D có đưa ông Trịnh Văn T1 gặp ông Trần Văn L để hỏi vay tiền, ông L thống nhất cho Ông T1 vay số tiền 250.000.000 đồng. Giữa các bên có lập bản cam kết ngày 04/01/2023 có nội dung:

Ông T1 có vay của ông L số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 04/01/2023, ông Trịnh Văn T1 thế chấp cho ông L 01 quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 42,01m^2 thuộc một phần thửa đất 4499, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố A, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 009865, số vào sổ cấp GCN: CS17056 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/02/2020, cập nhật biến động sang tên lần cuối cho bà N ngày 24/3/2021.

Lãi suất được trả vào ngày 15 D lịch. Bản cam kết được ký tại Văn phòng thừa phát lại D, ngay sau khi các bên ký Vi bằng số 08/2023/VB-TPLDA ngày 04/01/2023 và giao nhận số tiền 250.000.000 đồng, tại bản cam kết không thỏa thuận lãi suất nhưng các bên thỏa thuận bằng lời nói với nhau lãi suất là 7.000.000 đồng/1 tháng (tương đương 2,0%/tháng và 33,6%/năm). Việc giao tiền được các bên thực hiện bằng hình thức chuyển khoản, theo yêu cầu của Ông T1 thì ông L chuyển khoản cho bà D vào ngày 04/01/2023. Khi chuyển khoản thì ông L có ghi là “chuyen tien

tra dat vi bang", số tiền ông L chuyển cho bà D ngày 04/01/2023 là tiền ông L cho Ông T1 vay và hàng tháng Ông T1 trả tiền lãi cho ông L thông qua bà D.

Thực tế để đảm bảo cho việc cho vay tiền thì Ông T1 có cung cấp cho ông L 01 bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và 01 bản vi bằng giữa sự có mặt của bà Dương Thị Thúy N và ông N (Vi bằng số 1298/2022/VB-TPLDA ngày 30/12/2022) và 01 bản cam kết chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất từ ông Phan Trung N cho ông Trịnh Văn T1. Thực tế đất ở đâu, vị trí như thế nào thì ông L không biết, các bên không có hợp đồng thế chấp riêng.

Giữa Ông T1 với ông L hoặc ông L với bà D không có bất cứ giao dịch đặt cọc hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất nào. Ông T1 và ông L chỉ có giao dịch vay tiền 250.000.000 đồng vào ngày 04/01/2023, ngoài ra không có giao dịch vay mượn, hay chuyển nhượng nào khác.

Sau khi vay tiền, Ông T1 có trả cho ông L tiền lãi từ tháng 01/2023 đến tháng 6/2023, với tổng số tiền 42.000.000 (bốn mươi hai triệu), trả lãi bằng việc chuyển khoản từ bà D cho ông L. Đến thời hạn trả nợ ông Trịnh Văn T1 không trả tiền vay cho ông Trần Văn L nên ông Trịnh Văn T1 có ký bản cam kết ngày 11/7/2023 để xác nhận số tiền Ông T1 còn nợ ông L là 250.000.000 đồng. Tại bản cam kết ngày 11/7/2023 còn có nội dung là Ông T1 đồng ý giao cho ông L được toàn quyền quản lý, sử dụng định đoạt đối với lô đất có diện tích khoảng 42,01m^2 thuộc một phần thửa đất 4499, tờ bản đồ số 3 nhưng thực tế các bên không thực hiện, ông L không biết đất ở đâu, chưa nhận đất trên thực tế nên không biết chủ đất là ai.

Vì vậy, ông Trần Văn L yêu cầu buộc ông Trịnh Văn T1 phải trả cho ông Trần Văn L số tiền đã vay là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng). Do việc thỏa thuận về lãi suất vượt quá quy định của pháp luật là 20% nên ông L đồng ý cấn trừ số tiền lãi vượt quá trong thời gian 06 tháng mà ông L đã nhận là 42.000.000 đồng - 17.100.000 đồng = 232.900.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi trong thời gian còn lại Ông T1 không trả tiền vay cho Lĩnh.

** Tại bản tường trình ngày 10/10/2024 của bị đơn ông Trịnh Văn T1 và lời khai tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Đ trình bày:*

Ông Trịnh Văn T1 và ông Trần Văn L không quen biết nhau. Đầu năm 2023, ông Phan Trung N hỏi vay tiền Ông T1 nhưng Ông T1 không có tiền cho ông N vay, Ông T1 có nói chuyện này cho bà Trần Thị Thuỳ D thì bà D giới thiệu cho ông N gặp ông L. Bà D và ông L có quen biết nhau do trước đây ông L là em chồng của bà D.

Sau khi thoả thuận thì ông L đồng ý cho ông N vay số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) với mức lãi suất 7.000.000 đồng/tháng (bảy triệu đồng) với điều kiện phải có tài sản bảo đảm. Khi này, ông N đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 43m^2 thuộc một phần thửa đất 4499, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố A, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 009865, số vào sổ cấp GCN: CS17056 do Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/02/2020 (do ông N nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị Lịch) để thế chấp cho ông L thông qua việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do trước đây Ông T1 có nhận chuyển nhượng đất từ ông N nên ông L đã nhờ Ông T1 đứng tên giúp bên nhận chuyển nhượng trên hợp đồng. Đồng thời, ông N sẽ lập vi bằng với Ông T1 về việc giao, nhận số tiền vay thể hiện là tiền chuyển nhượng đất. Giữa ông L với Ông T1 sẽ lập vi bằng giao, nhận tiền vay. Qua đó, ông L cho ông N vay tiền bằng cách giao số tiền vay cho Ông T1 rồi Ông T1 giao cho ông N, ông N ký hợp đồng chuyển nhượng đất và lập vi bằng giao, nhận tiền với Ông T1. Nể tình là nơi quen biết của bà D nên Ông T1 đã đồng ý với ông L. Ngày 04/01/2023, ông L, ông N, Ông T1, bà D có mặt tại Văn phòng thừa phát lại D. Tại đây, do ông L không có tiền mặt để chụp hình lập vi bằng nên đã mượn bà D. Bà D đồng ý và mang số tiền: 131.000.000đ đến để chụp hình lập vi bằng. Sau đó, ông L đã yêu cầu Thừa phát lại D lập vi bằng việc ông L giao số tiền vay: 250.000.000đ cho Ông T1 (Vi bằng số: 08/2023/VB-TPLDA, ngày 04/01/2023). Vi bằng thể hiện Ông T1 nhận tiền từ ông L nhưng thực tế Ông T1 không nhận số tiền này. Ông T1 và ông N ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và lập vi bằng việc giao, nhận tiền chuyển nhượng.

Sau khi ký vi bằng, ông L đã chuyển số tiền 250.000.000 đồng cho ông N vay vào số tài khoản của bà D. Sau đó, bà D giao số tiền vay 250.000.000 đồng cho ông N bằng hình thức 02 hình thức: Giao trực tiếp bằng tiền mặt cho ông N với số tiền: 131.000.000 đồng (Một trăm ba mươi mốt triệu đồng); chuyển khoản cho ông N với số tiền: 119.000.000 đồng (Một trăm mười chín triệu đồng). Hằng tháng, ông N đưa tiền lãi cho bà D để bà D chuyển tiền lãi cho ông L.

Bị đơn xác nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của bên A tại giấy cam kết ngày 11/7/2023 là của ông Trịnh Văn T1. Tuy nhiên việc này chỉ nhằm mục đích Ông T1 ký ông N chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông L để cấn trừ số nợ 250.000.000 đồng mà ông N vay của ông L.

Đến khoảng tháng 5/2024, ông L phát hiện phần đất mà trước đây ông N bán cho Ông T1 và phần đất ông N thế chấp cho ông L đã có người đến xây dựng nên đã báo với bà D. Bà D báo lại với ông L. Sau đó, ông L đã cùng Ông T1 đến đất thì được biết đất này không phải của ông N. Khi này, Ông T1, ông L tìm mọi cách để liên hệ với ông N nhưng không được. Do ông N bỏ trốn, không trả tiền lãi, không trả tiền gốc cho ông L nên ông L đã dựa vào Vi bằng số: 08/2023/VB-TPLDA, ngày 04/01/2023 để khởi kiện Ông T1 và yêu cầu Ông T1 trả số tiền: 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) cho ông L.

Trước yêu cầu khởi kiện này của ông L thì Ông T1 không đồng ý. Bởi lẽ, Ông T1 không vay tiền, không nhận tiền từ ông L. Số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) là ông L cho ông N vay không phải cho Ông T1 vay.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thuỳ D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng quá trình tố tụng trình bày:

Ông Trần Văn L trước đây là em chồng của bà D, bà D và anh trai của ông L đã ly hôn nhưng ông L và bà D vẫn liên lạc. Bà D là bạn của ông Trịnh Văn T1. Bà D không có quen biết gì với ông Phan Trung N, chỉ biết ông N do trước đây Ông T1 có cho ông N vay một số tiền và ông N có thế chấp 02 phần đất cho Ông T1, ông N có nói với bà D nên bà D biết.

Bà D không có giao dịch vay mượn, chuyển nhượng gì với ông Trần Văn L, Phan Trung N hay ông Trịnh Văn T1.

Bà D xác định toàn bộ số tiền nhận chuyển khoản ngày 04/01/2023 từ ông Trần Văn L là nhận giúp cho ông Phan Trung N, sau đó bà đưa tiền mặt tại Văn phòng thừa phát lại cho ông N 131.000.000 đồng và chuyển khoản cùng ngày hôm đó cho ông N 119.000.000 đồng.

Sau đó ông N có chuyển khoản trả tiền lãi cho ông L qua bà D, và bà D chuyển toàn bộ tiền lãi cho ông L. Hàng tháng ông N chuyển trả tiền lãi cho bà D nhiều hơn 7.000.000 đồng vì ngoài khoản tiền lãi trả cho ông L thì ông N còn chuyển để trả lãi cho Ông T1 nữa, vì Ông T1 có cho ông N vay số tiền khoảng 1.250.000.000 đồng.

Tổng cộng bà D đã nhận tiền lãi do ông N trả cho ông L là 42.000.000 đồng (06 tháng). Sau đó ông N bỏ trốn không trả nợ nên các bên mới phát sinh tranh chấp.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 250.000.000 đồng bà D không có ý kiến nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án số 56/2025/DS-ST ngày 05/5/2025 của TAND thành phố D, tỉnh Bình Dương nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L với ông Trịnh Văn T1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Trịnh Văn T1 phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn L số tiền vay là 232.900.000 (hai trăm ba mươi hai triệu chín trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/5/2025, bị đơn ông Trịnh Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá khách quan, chính xác các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn thừa nhận có ký Bản cam kết ngày 04/01/2023 và ngày 11/7/2023 giữa ông Trịnh Văn T1 với ông Trần Văn L có các nội dung thể hiện: Ông Trịnh Văn T1 có vay của ông Trần Văn L số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng được tính từ ngày 04/01/2023, tiền lãi hàng tháng được trả vào ngày mồng năm hàng tháng… Các bên đều thừa nhận chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của Bên A là ông Trịnh Văn T1, Bên B là của ông Trần Văn L (BL16). Vì vậy, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Ông T1 là người biết đọc, biết viết, có đủ năng lực hành vi dân sự nên phải chịu trách nhiệm đối với bản cam kết đã xác nhận. Ông T1 không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc giữa Ông T1, ông L và ông N có văn bản, thỏa thuận về việc ông L cho ông N vay tiền thông qua Ông T1, không có văn bản thỏa thuận chuyển nhượng nào giữa ông N với ông L. Do đó, Ông T1 phải có trách nhiệm trả tiền lại cho ông L. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày tranh tụng của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hướng giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn Ông T1 được thực hiện đúng trình tự thủ tục luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại cấp phúc thẩm bà Trần Thị Thùy D có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Phan Trung N vắng mặt, bị đơn trình bày ông N đã chết và không yêu cầu Tòa án triệu tập người thừa kế của ông N tham gia tố tụng, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng. theo Bản cam kết ngày 04/01/2023, ngày 11/7/2023 và Vi bằng ngày 04/01/2023,

bị đơn Ông T1 cho rằng không nhận tiền của nguyên đơn nên bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

[3.1] Tại Bản cam kết ngày 04/01/2023 có chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của Ông T1 và ông L với nội dung Ông T1 vay của ông L số tiền 250.000.000 đồng và thế chấp 01 quyền sử dụng đất có diện tích 42,01m^2, thời hạn vay là 06 tháng từ ngày 04/01/2023, tiền lãi được trả đầy đủ vào ngày mồng năm hàng tháng. Theo Vi bằng số 08/2023/VB-TPLDA ngày 04/01/2023 thể hiện ông L giao cho Ông T1 số tiền mặt 250.000.000 đồng vào lúc 17 giờ 10 phút ngày 04/01/2023 tại Văn phòng thừa phát lại D. Ông T1 thừa nhận chữ ký, chữ viết, dấu vân tay trên bản cam kết và vi bằng là của Ông T1. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Bị đơn Ông T1 cho rằng mặc dù ký cam kết nhưng thực tế bị đơn không vay tiền của nguyên đơn mà là ông Phan Trung N vay tiền của nguyên đơn, tuy nhiên bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Các sao kê ngân hàng do bà D (người chung sống như vợ chồng với Ông T1) cung cấp thể hiện ngày 04/01/2025 tài khoản XXX chuyển khoản cho bà Trần Thị Thùy D số tiền 250.000.000 đồng; hàng tháng bà D chuyển cho ông L tiền lãi 7.000.000 đồng/ tháng x 6 tháng tổng cộng từ tháng 01/2023 đến tháng 6/2023 là 42.000.000 đồng. Từ tháng 7/2023 bà D không chuyển khoản tiền lãi cho ông L.

[3.3] Đến ngày 11/7/2023 Ông T1 (bên vay) và ông L (bên cho vay) ký bản cam kết với nội dung "*Ông T1 có vay của ông L số tiền 250.000.000 đồng, để đảm bảo khoản vay này tôi đồng ý chuyển nhượng cho ông L một lô đất có diện tích khoảng 42,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 4499, tờ bản đồ số 3, khu phố A, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Thời hạn vay là 06 tháng tính từ ngày 04/01/2023. Hiện tại thời hạn trả tiền đã đến nhưng tôi không có khả năng thanh toán 250.000.000 đồng cho ông L nên tôi đồng ý giao cho ông L được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với lô đất nêu trên…*".

[3.4] Từ các chứng cứ nêu trên chứng minh giữa Ông T1 và ông L đã xác lập hợp đồng vay tài sản số tiền 250.000.000 đồng, với hình thức lập vi bằng và bản cam kết cùng ngày 04/01/2023. Ông T1 cho rằng vi bằng và cam kết ký ngày 04/01/2023 là ký giùm ông N nhưng đến ngày 11/7/2023 Ông T1 lại tiếp tục ký bản cam kết với ông L về việc xử lý số nợ 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó Ông T1 vẫn không thực hiện cam kết ngày 11/7/2023 do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bị đơn Ông T1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn đối với khoản tiền vay 250.000.000 đồng theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 là phù hợp.

[3.5] Về số tiền lãi: Trong cam kết ngày 04/01/2023 có xác định tiền lãi được trả đủ vào ngày mồng năm hàng tháng. Từ ngày 05 đến 15 hàng tháng nếu bên vay không thanh toán tiền lãi cho bên cho vay thì bên cho vay sẽ thanh lý tài sản mà bên cho vay không được khiếu nại. Như vậy, các bên có thỏa thuận về lãi nhưng không

xác định cụ thể lãi suất là bao nhiêu. Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đồng ý tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật là 20%/năm, đối với tiền lãi vượt quá quy định nguyên đơn đề nghị cấn trừ vào số tiền nợ gốc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà D (người chung sống như vợ chồng với bị đơn) đã thay bị đơn chuyển trả lãi cho nguyên đơn 42.000.000 đồng, trong đó có 24.900.000 đồng tiền lãi theo quy định, số tiền còn lại là 17.100.000 đồng lãi vượt quá quy định thì trừ vào tiền gốc là có cơ sở. Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi từ ngày 05/7/2023 cho đến nay nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bị đơn trả lãi từ ngày 05/7/2023 đến nay là phù hợp.

[3.6] Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu bà D phải chịu trách nhiệm liên đới cùng Ông T1 nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp, trường hợp Ông T1 có tranh chấp với bà D hoặc giữa bà D với ông N hoặc giữa Ông T1 với ông N có tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy bị đơn kháng cáo cho rằng bị đơn không vay tiền của nguyên đơn mà là ông N vay nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[6] Về án phí phúc thẩm: bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Văn T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2025/DS-ST ngày 05/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Trịnh Văn T1 phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008405 ngày 23/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- VKSND Tp Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 16 – Tp Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 - Tp Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VTLT, Tòa DS, HSVA 8b (68).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Ngọc Mai